

ĐỀ ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I

TIẾNG ANH LỚP 2

Global Success · Kết nối tri thức · Bộ 1 · 30 phút nghe/đọc/viết · Nói riêng 3–5 phút

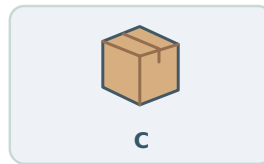
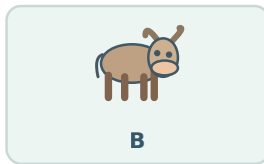
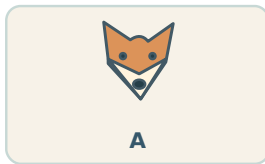
Unit 1–8: đồ ăn, thiên nhiên, lớp học, nông trại, đồ uống và làng quê; Is there...?; Pass me...

Họ và tên: Lớp:

Bộ ôn tập tự biên soạn, thang 10 điểm. Người lớn đọc mỗi lời nghe hai lần, nghỉ khoảng 5 giây; phần nói làm riêng 3–5 phút. Hướng dẫn tiếng Việt có thể đọc giúp học sinh.

I. LISTENING · Nghe

Câu 1 (0,5 điểm). Listen and choose. Nghe và chọn tranh đúng.



A. Tranh A

B. Tranh B

C. Tranh C

Câu 2 (0,5 điểm). Listen and choose. Nghe và chọn tranh đúng.

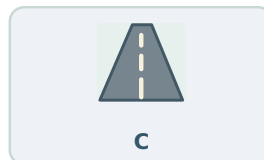
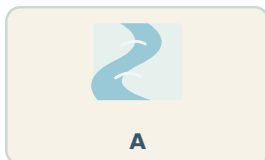


A. Tranh A

B. Tranh B

C. Tranh C

Câu 3 (0,5 điểm). Listen and choose. Nghe và chọn tranh đúng.



A. Tranh A

B. Tranh B

C. Tranh C

Câu 4 (0,5 điểm). Listen and choose. Nghe và chọn đáp án đúng.

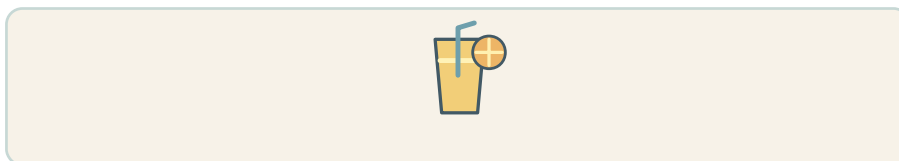
A. 3

B. 5

C. 8

II. READING · Đọc

Câu 5 (0,5 điểm). Look and choose. Nhìn tranh, chọn từ.



A. juice

B. jelly

C. jam

Câu 6 (0,5 điểm). Pass me the jelly, please. — _____.

A. Here you are

B. Yes, there is

C. I am nine

Câu 7 (0,5 điểm). Is there an ox? — No, there _____.

A. is

B. isn't

C. are

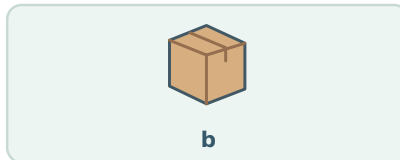
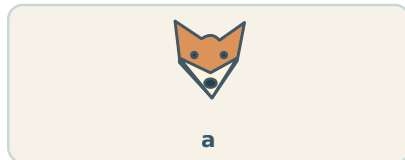
Câu 8 (0,5 điểm). He is doing a _____.

A. quiz

B. fox

C. village

Câu 9 (1 điểm). Read and match. Ghép từ với tranh: 1. box; 2. fox.



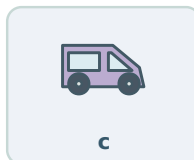
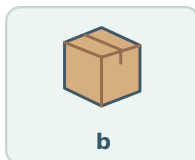
III. WRITING · Viết

Câu 10 (1 điểm). Reorder the words. Sắp xếp thành câu:

a) the juice, / Pass me / please.

b) is / She / doing a quiz.

Câu 11 (2 điểm). Complete the words. Điền chữ còn thiếu:



a) _uice

b) bo_

c) _an

d) _ainbow

IV. SPEAKING · Nói

Câu 12 (2 điểm). Point and say. Nói tên hai tranh; dùng “Pass me..., please.” để nhờ lấy một món.

